TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 13/6/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ □N NHÂN DÂN HUYỆN **E** – T□NH THANH H□A

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc Lâm
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Dũng
2. Ông Phạm Đức Hoàn.

- Th- ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Thanh Tân — Thư ký Tòa án nhân dân huyện **E**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E *tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Thuận – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 13/6/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **E** xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/02/2019 về việc*: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXX-ST ngày 13/5/2019 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn A –** Sinh năm 1984
Địa chỉ: Làng **C**, xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị **Phạm Thị B** - Sinh năm 1986
Địa chỉ: Làng **C**, xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa có mặt anh **B**, vắng mặt chị **B** không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 19/02/2019 và bản tự khai nguyên đơn anh Phạm Văn **A** trình bày*:

Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị **B** kết hôn với nhau năm 2007, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 04/6/2007.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm và tính cách sống không hòa hợp nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống không có hạnh phúc, tình cảm ngày lạnh nhạt dần. Hiện nay vợ chồng ly thân nhau, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai.

Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, có níu kéo cũng không đem lại hạnh phúc, nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện **E** giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị **B**.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung: cháu Phạm **P** – sinh 17/7/2008 và cháu Phạm **Q** – sinh ngày 13/9/2009. Từ khi vợ chồng ly thân nhau các cháu ở với anh. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi con và anh không yêu cầu chị **B** cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay anh đang làm công nhân với thu nhập ổn **B** hàng tháng là 8.700.000đồng.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn chị Phạm Thị **B**:* Tòa án tiến hành các thủ tục tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị Phạm Thị **B**, thông báo cho chị **B** ngày, giờ đến Tòa án để lấy lời khai, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, hiện chị **B** đang có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa phương nhưng chị **B** không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, nên Tòa án không lấy được lời khai của chị **B**, không hòa giải được vụ án và tại phiên tòa chị **B** cũng vắng mặt không có lý do.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2019 đối với ông Phạm Văn **X** – bố chồng chị Phạm Thị **B** trình bày:* Năm 2007 gia đình ông tổ chức xây dựng gia đình cho Anh Phạm Văn **A** và chị Phạm Thị **B**, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về chung sống với gia đình nhà ông ở làng **C**, xã **D**, huyện **E**. Qúa trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do xuất phát từ kinh tế gia đình và quan điểm, tính cách sống không hợp nhau. Hiện nay chị **B** vẫn có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa phương. Nay anh **A** có đơn xin ly hôn chị **B**, quan điểm của gia đình: Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy **B** của pháp luật để giải quyết cho hai cháu ly hôn với nhau, vì gia đình xét thấy anh chị mâu thuẫn đã trầm trọng. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung: Cháu Phạm **P** – sinh 17/7/2008 và cháu Phạm **Q** – sinh ngày 13/9/2009. Hiện nay 02 cháu đang ở cùng anh **B** và gia đình ông. Trường hợp anh chị ly hôn, Gia đình đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết giao 02 con cho anh **A** trực tiếp nuôi dưỡng, vì gia đình thấy anh **A** đảm bảo được điều kiện về sinh hoạt và học tập của các cháu. Về tài sản, công nợ chung: Gia đình không nắm được.

*Tại biên bản thu thập chứng cứ tại nơi cư trú – Trưởng làng **C**, xã **D** cung cấp như sau*: Anh Phạm Văn **A** và chị Phạm Thị **B** kết hôn với nhau vào năm 2007, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với gia đình nhà nội ở làng **C**, xã **D**, huyện **E**. Qúa trình vợ chồng chung sống anh chị có xảy ra mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được, anh chị cũng không báo cáo với chính quyền địa phương. Nay anh **A** có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương: Đề nghị căn cứ theo pháp

luật giải quyết. Về con chung: Anh chị có 02 con chung. Nếu tr- ờng hợp anh chị phải ly hôn, thì đề nghị Tòa án căn cứ vào thực tế để quyết định giao con cho ai nuôi đảm bảo đ- ợc điều kiện về học tập, sinh hoạt của các cháu. Về tài sản, công nợ chung: Địa phương không nắm được.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ- ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Nguyên đơn thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ- ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326.

- Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh **A** được ly hôn chị **B**.
- Về con chung: Giao 02 cháu Phạm **P** và cháu Phạm **Q** cho anh **A** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **B** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.
- Về án phí: Anh **A** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà hôm nay anh **A** vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Chị **B** vắng mặt lần 2 không có lý do.

NHẬN B CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy **B** của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay chị **B** đã đ- ợc triệu tập hợp lệ lần 2 nh- ng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 điều 227 BLTTDS năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn chị Phạm Thị **B**.

[2]Về hôn nhân: Anh Phạm Văn **A** và chị Phạm Thị **B** kết hôn với nhau từ năm 2007, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Anh **A** cho rằng Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng quan điểm và tính cách sống không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống; do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên hiện nay vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Đối với chị **B**, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và tại phiên tòa hôm nay chị **B** vẫn vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện chị **B** có thái độ bỏ mặc và không có thiện chí đoàn tụ cùng anh **A**. Nay anh **A** yêu cầu được ly hôn chị **B**.

Xét tình cảm của anh chị thực tế không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn đ- ợc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, nên chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Văn **A**. Xử cho anh Phạm Văn **A** đ- ợc ly hôn với chị Phạm Thị **B** là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]Về con chung: Anh **A**, chị **B** có 02 con chung: Cháu Phạm **P** – sinh 17/7/2008 và cháu Phạm **Q** – sinh ngày 13/9/2009. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh **A** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nam, cháu Anh và không yêu cầu chị **B** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh; Hiện nay 02 cháu đang ở cùng với anh **A** và ông bà nội; ngoài ra do chị **B** thường xuyên vắng mặt tại gia đình, nên việc giao con cho chị **B** không đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của các cháu. Như vậy việc giao cháu Nam, cháu Anh cho anh **A** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **B** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với thực tế, nguyện vọng của các cháu và đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của các cháu. Sau này chị **B** có nguyện vọng nuôi con thì chị sẽ yêu cầu bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Anh **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]Về án phí: Anh **A** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy **B** của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn **A** được ly hôn với chị Phạm Thị **B**.

2. Về con chung: Anh **A**, chị **B** có 02 con chung: cháu Phạm **P** – sinh 17/7/2008 và cháu Phạm **Q** – sinh ngày 13/9/2009. Giao cháu **P**, cháu **Q** cho anh **A** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **B** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị **B** có quyền thăm nom con chung không ai đ- ợc cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Anh **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: □p dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy **B** về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Phạm Văn **A** phải chịu 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí DSST, nh- ng đ- ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số AA/2016/0002087 ngày 21/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện **E**, Anh **A** đã nộp đủ tiền án phí DSST.

Ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Anh **A** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị **B** vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- *Các đ- ơng sự;*
- *VKS huyện* ***E****;*
- *THA huyện* ***E****;*
- *UBND xã* ***D****;*
- *TAND tỉnh Thanh hóa;*
- *L- u hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**